



Điều tra quốc gia yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm năm 2015

Bảng thông tin tóm tắt kết quả điều tra

Điều tra yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm tại Việt Nam được thực hiện trong năm 2015. Quá trình thu thập số liệu gồm 3 bước: Bước 1 thu thập số liệu về nhân khẩu học và các yếu tố nguy cơ hành vi; bước 2 tiến hành đo chiều cao, cân nặng và huyết áp; bước 3 xét nghiệm đường máu, cholesterol máu, kèm theo lấy mẫu nước tiểu để định lượng hàm lượng muối tiêu thụ. Đây là điều tra cộng đồng cho nhóm tuổi 18-69 trong quần thể. Điều tra tiến hành chọn mẫu phân tầng nhiều giai đoạn dựa trên khung mẫu chủ quốc gia của Tổng cục Thống kê để thu thập số liệu đại diện cho giới và cho 3 nhóm tuổi 18-29, 30-49 và 50-69 trên toàn quốc. Tổng cộng đã có 3758 người tham gia bước 1 (tỷ lệ tham gia là 97.4%), và có 3080 người tham gia bước 2 và 3 (đạt tỷ lệ 79.8%).

I. Theo tiêu chí của Tổ chức y tế thế giới

Kết quả cho đối tượng 18-69 tuổi (Bao gồm cả 95%CI)	Chung	Nam	Nữ
Step 1 Sử dụng thuốc lá (15 years and above)			
Tỷ lệ người hiện tại có hút thuốc (Số liệu điều tra GATS 2015, cho người từ 15 tuổi trở lên) <i>Percentage who currently smoke tobacco</i>	22.5%	45.3%	1.1%
Step 1 Tiêu thụ rượu bia / Alcohol consumption			
Tỷ lệ người chưa bao giờ uống rượu bia <i>Percentage who are lifetime abstainers</i>	22.5% (20.7-24.3)	3.0% (1.9-4.0)	41.6% (38.5-44.7)
Tỷ lệ người không uống rượu bia trong 12 tháng qua <i>Percentage who are past 12 month abstainers</i>	11.1% (9.8-12.3)	5.7% (4.4-7.0)	16.3% (14.3-18.3)
Tỷ lệ người hiện tại uống rượu bia (có uống trong 30 ngày qua) <i>Percentage who currently drink (drank alcohol in the past 30 days)</i>	43.8% (41.6-46.1)	77.3% (74.6-80.0)	11.1% (9.3-12.9)
Tỷ lệ người uống ở mức nguy hại (trong 30 ngày qua có ít nhất 1 lần uống từ 6 đơn vị cồn trở lên) <i>Percentage who engage in heavy episodic drinking (6 or more drinks on any occasion in the past 30 days)</i>	22.4% (20.4-24.4)	44.2% (40.8-47.5)	1.2% (0.6-1.8)
Step 1 Chế độ ăn / Diet			
Số ngày trung bình trong tuần có ăn trái cây <i>Mean number of days fruit consumed in a typical week</i>	4.0 (3.9-4.2)	3.6 (3.4-3.8)	4.4 (4.3-4.6)
Số suất trái cây ăn trung bình trong 1 ngày <i>Mean number of servings of fruit consumed on average per day</i>	2.0 (1.9-2.2)	1.7 (1.5-1.8)	2.4 (2.2-2.6)
Số ngày trung bình trong tuần có ăn rau <i>Mean number of days vegetables consumed in a typical week</i>	6.5 (6.5-6.6)	6.5 (6.4-6.6)	6.6 (6.5-6.7)
Số suất rau ăn trung bình trong 1 ngày <i>Mean number of servings of vegetables consumed on average/day</i>	3.1 (3.0-3.2)	3.1 (2.9-3.2)	3.1 (3.0-3.2)
Tỷ lệ người ăn ít hơn 5 suất rau/trái cây trung bình trong 1 ngày <i>Percentage who ate less than 5 servings of fruit and/or vegetables on average per day</i>	57.2% (54.6-59.8)	63.1% (59.9-66.3)	51.4% (48.1-54.8)
Tỷ lệ người luôn luôn hoặc thường xuyên ăn thức ăn chế biến sẵn có nhiều muối <i>Percentage who always or often eat processed foods high in salt</i>	10.0% (8.6-11.3)	11.8% (9.7-13.8)	8.2% (6.6-9.7)
Step 1 Hoạt động thể lực / Physical Activity ⁽¹⁾			
Tỷ lệ người thiếu hoạt động thể lực (<150 phút hoạt động cường độ trung bình trên tuần hoặc tương đương) <i>Percentage with insufficient physical activity (defined as < 150 minutes of moderate-intensity activity per week, or equivalent)</i>	28.1% (25.9-30.2)	20.2% (17.2-22.6)	35.7% (32.7-38.7)
Giá trị trung vị của thời gian hoạt động thể lực trong 1 ngày (phút) <i>Median time spent in physical activity on average per day (minutes) (presented with inter-quartile range)</i>	87.9 (15.0-347.1)	137.1 (30.0-385.7)	51.4 (2.9-295.7)

Tỷ lệ người không tham gia hoạt động cường độ cao <i>Percentage not engaging in vigorous activity</i>	66.0% (63.6-68.4)	50.3% (47.1-53.5)	81.2% (78.6-83.9)
Step 1 Sàng lọc ung thư cổ tử cung / Cervical Cancer Screening			
Tỷ lệ phụ nữ 30-49 tuổi đã từng được khám và làm nghiệm pháp sàng lọc ung thư cổ tử cung <i>Percentage of women aged 30-49 years who have ever had a screening test for cervical cancer</i>			31.5% (28.0-35.0)
Step 2 Đo lường thể chất / Physical Measurements			
BMI trung bình <i>Mean body mass index - BMI (kg/m²)</i>	22.0 (20.7-21.4)	22.0 (21.8-22.3)	22.0 (21.8-22.2)
Tỷ lệ người thừa cân béo phì (BMI ≥ 25 kg/m ²) <i>Percentage who are overweight (BMI ≥ 25 kg/m²)</i>	15.6% (13.9-17.4)	14.9% (12.3-17.5)	16.4% (14.2-18.6)
Tỷ lệ người béo phì (BMI ≥ 30 kg/m ²) <i>Percentage who are obese (BMI ≥ 30 kg/m²)</i>	1.7% (1.1-2.3)	1.7% (0.8-2.6)	1.7% (1.0-2.4)
Vòng eo trung bình <i>Average waist circumference (cm)</i>		77.8 (77.0-78.6)	75.5 (74.8-76.2)
Huyết áp tâm thu trung bình (bao gồm cả người đang dùng thuốc tăng huyết áp) <i>Mean systolic blood pressure - SBP (mmHg), including those currently on medication for raised BP</i>	119.9 (119.0-120.8)	124.4 (123.1-125.7)	115.5 (114.4-116.6)
Huyết áp tâm trương trung bình (bao gồm cả người đang dùng thuốc tăng huyết áp) <i>Mean diastolic blood pressure - DBP (mmHg), including those currently on medication for raised BP</i>	77.1 (76.5-77.7)	79.4 (78.5-80.3)	74.8 (74.1-75.6)
Tỷ lệ người tăng huyết áp (HATT ≥ 140 và/hoặc HHTTr ≥ 90 mmHg hoặc đang dùng thuốc điều trị THA) <i>Percentage with raised BP (SBP ≥ 140 and/or DBP ≥ 90 mmHg or currently on medication for raised BP)</i>	18.9% (17.3-20.5)	23.1% (20.3-25.9)	14.9% (13.0-16.7)
Tỷ lệ người tăng huyết áp (HATT ≥ 140 và/hoặc HHTTr ≥ 90 mmHg) và không đang dùng thuốc điều trị THA <i>Percentage with raised BP (SBP ≥ 140 and/or DBP ≥ 90 mmHg) who are not currently on medication for raised BP</i>	15.0% (13.5-16.5)	19.4% (16.7-22.1)	10.7% (9.0-12.4)
Step 3 Đo lường sinh hóa / Biochemical Measurement			
Đường huyết trung bình lúc đói, bao gồm cả người đang dùng thuốc điều trị ĐTĐ (mmol/L) <i>Mean fasting blood glucose, including those currently on medication for raised blood glucose [mmol/L]</i>	4.7 (4.6-4.8)	4.7 (4.6-4.8)	4.7 (4.6-4.8)
Tỷ lệ người có RL đường huyết lúc đói (đường huyết tương lúc đói ≥ 6,1 và < 7 mmol/L) <i>Percentage with impaired fasting glycaemia as defined below (plasma venous value ≥ 6.1 mmol/L (110 mg/dl) and < 7.0 mmol/L (126 mg/dl))</i>	3.6% (2.8-4.3)	3.9% (2.7-5.1)	3.2% (2.3-4.2)
Tỷ lệ người tăng đường huyết lúc đói/đái tháo đường (đường huyết tương lúc đói ≥ 7 mmol/L hoặc đang dùng thuốc điều trị ĐTĐ) <i>Percentage with raised fasting blood glucose as defined below or currently on medication for raised blood glucose (plasma venous value ≥ 7.0 mmol/L (126 mg/dl))</i>	4.1% (3.2-5.0)	4.5% (3.1-4.9)	3.6% (2.7-4.6)
Cholesterol toàn phần máu trung bình, bao gồm cả người đang dùng thuốc điều trị tăng cholesterol máu <i>Mean total blood cholesterol, including those currently on medication for raised cholesterol [mmol/L]</i>	4.5 (4.4-4.6)	4.3 (4.2-4.4)	4.7 (4.6-4.7)
Tỷ lệ người có tăng cholesterol máu toàn phần (≥ 5.0 mmol/L hoặc đang dùng thuốc điều trị tăng mỡ máu) <i>Percentage with raised total cholesterol (≥ 5.0 mmol/L or ≥ 190 mg/dl or currently on medication for raised cholesterol)</i>	30.2% (27.9-32.5)	25.2% (22.1-28.3)	35.0% (31.8-38.2)
Mức tiêu thụ muối trung bình trên ngày/người (gam) <i>Mean intake of salt per day (in grams)</i>	9.4 (9.3-9.5)	10.5 (10.4-10.7)	8.3 (8.2-8.4)

Nguy cơ tim mạch /Cardiovascular disease (CVD) risk ⁽²⁾			
Tỷ lệ người 40-69 tuổi có nguy cơ tim mạch $\geq 30\%$ hoặc đang bị bệnh tim mạch <i>Percentage aged 40-69 years with a 10-year CVD risk $\geq 30\%$, or with existing CVD</i>	12.5% (10.7-14.3)	12.7% (10.2-15.2)	12.3% (9.9-14.8)
Tổng hợp người có các yếu tố nguy cơ kết hợp / Summary of combined risk factors			
<ul style="list-style-type: none"> Hiện tại hút thuốc /current daily smokers Ăn <5 Suất rau/trái cây /less than 5 servings of fruits & vegetables per day Thiếu hoạt động thể lực /insufficient physical activity Thừa cân /overweight (BMI ≥ 25 kg/m²) Tăng huyết áp / raised BP (SBP ≥ 140 and/or DBP ≥ 90 mmHg or currently on medication for raised BP) 			
Tỷ lệ người không có yếu tố nguy cơ nào <i>Percentage with none of the above risk factors</i>	19.0% (16.9-21.1)	12.7% (10.4-15.0)	25.3% (22.1-28.6)
Tỷ lệ người 18-44 tuổi có ≥ 3 yếu tố nguy cơ <i>Percentage with 3 or more of the above risk factors, aged 18 to 44</i>	7.8% (6.2-9.5)	12.3% (9.3-15.4)	3.2% (1.9-4.5)
Tỷ lệ người 45-69 tuổi có ≥ 3 yếu tố nguy cơ <i>Percentage with 3 or more of the above risk factors, aged 45 to 69</i>	21.2% (18.6-23.9)	29.0% (24.9-33.1)	13.7% (10.5-17.0)
Tỷ lệ người 18-69 tuổi có ≥ 3 yếu tố nguy cơ <i>Percentage with 3 or more of the above risk factors, aged 18-69</i>	12.7% (11.1-14.2)	18.2% (15.6-20.9)	7.1% (5.6-8.6)

II. Một số chỉ số tính riêng để so sánh với các nghiên cứu hiện tại của Việt Nam

Tỷ lệ tăng đường huyết tính riêng cho nhóm tuổi 30-69 ⁽³⁾			
Tỷ lệ người tăng đường huyết lúc đói/đái tháo đường (đường huyết huyết tương lúc đói ≥ 7 mmol/L hoặc đang dùng thuốc điều trị ĐTĐ)	5.8% (4.8-6.9)	6.0% (4.4-7.5)	5.7% (4.4-7.1)
Tỷ lệ tăng huyết áp theo tiêu chí của nghiên cứu tại VN ⁽⁴⁾			
Cho nhóm tuổi 18-69	23.2% (21.4-25.0)	26.7% (23.8-29.7)	19.8% (17.7-21.8)
Cho nhóm tuổi 30-69	30.6% (28.4 – 32.8)	35.1% (31.7 – 38.4)	26.3% (23.7 – 28.9)

GHI CHÚ:

(1) Định nghĩa về thiếu hoạt động thể lực: tham khảo tài liệu GPAQ Analysis Guide (<http://www.who.int/chp/steps/GPAQ/en/index.html>) hoặc khuyến nghị của TCYTTG về hoạt động thể lực và sức khỏe (http://www.who.int/dietphysicalactivity/factsheet_recommendations/en/index.html)

(2) Người có nguy cơ tim mạch $\geq 30\%$ trong 10 năm tới: được xác định căn cứ theo các tiêu chí tuổi, giới, huyết áp, tình trạng hút thuốc (hiện tại hút thuốc hoặc cai thuốc dưới 1 năm), cholesterol toàn phần, đái tháo đường

(3) Điều tra đái tháo đường của của Bệnh viện Nội tiết cho nhóm tuổi 30-69, trong khi điều tra này cho nhóm tuổi 18-69

(4) Định nghĩa tăng huyết áp theo tiêu chí của nghiên cứu tại VN: là người có HATT ≥ 140 và/hoặc HATT_r ≥ 90 mmHg HOẶC đang dùng thuốc điều trị tăng huyết áp HOẶC tiền sử được thầy thuốc chẩn đoán tăng huyết áp.
Điều tra tăng huyết áp của Viện Tim mạch cho nhóm tuổi từ 25 trở lên, trong khi điều tra này cho nhóm tuổi 18-69